

LOOKING BACK

(SGK tiếng Anh 11 trang 28)

PRONUNCIATION

1. Underline the words which could be contracted in these exchanges.

(Gạch dưới những từ có thể viết tắt trong những lời hội thoại này.)

Đáp án:

1. A. she is = she's
2. A. I am = I'm
B. You have = You've
3. A. It would = It'd
B. can not = can't; he is = he's
4. A. It is = It's, will not = won't
B. do not = don't

Hướng dẫn dịch:

1. A. My teacher will phone to say if she is coming to the party.

(Giáo viên của tôi sẽ gọi điện thoại để thông báo liệu cô ấy có đến dự bữa tiệc không.)

B. I hope she is.

(Tôi hy vọng cô ấy đến.)

2. A. I am not sure if I will pass the exam.

(Tôi không chắc mình sẽ vượt qua kỳ thi này hay không.)

B. But I am. You have worked so hard.

(Nhưng tôi chắc chắn. Bạn đã học rất chăm chỉ.)

3. A. It would be better for him to talk to his parents about his problems.

(Tốt hơn là anh ta nói chuyện với bố mẹ về những vấn đề của mình.)

B. He can not because he is living with his grandpa.

(Anh ấy không thể làm được vì anh ấy đang sống với ông ngoại.)

4. A. It is difficult to read your handwriting. Our teacher will not accept your paper.

(Rất khó đọc chữ viết tay của bạn. Giáo viên của chúng ta sẽ không chấp nhận bài của bạn.)

B. I hope she does. I do not have time to type it.

(Tôi hy vọng cô ấy chấp nhận. Tôi không có thời gian để đánh máy.)

2. Listen to check your answers.

(Nghe để kiểm tra lại câu trả lời của em)

VOCABULARY

Complete the sentences with the correct forms of the words or phrases in the box.

(Hoàn thành các câu sau bằng dạng đúng của từ / cụm từ cho trong khung.)

meet face to face	dating
romantic relationships	break up
be in a relationship	lend an ear

1. Online _____ services have helped lots of single people to find future husbands or wives.
2. When I am in trouble, my close friends are always willing to _____ and give me some advice.
3. Teenagers' _____ may last only a few weeks or a few months.
4. I don't like to make friends online because we can't _____.
5. She felt very upset after she _____ with her boyfriend.
6. Jim and Susan must _____. They look very happy together.

Đáp án:

1. dating	4. meet face to face
2. lend an ear	5. broke up
3. romantic relationships	6. be in a relationship

1. Online **dating** services have helped lots of single people to find future husbands or wives.

(Các dịch vụ hẹn hò trực tuyến đã giúp rất nhiều người độc thân tìm kiếm chồng hoặc vợ tương lai.)

2. When I am in trouble, my close friends are always willing to **lend an ear** and give me some advice.

(Khi tôi gặp rắc rối, bạn bè thân thiết của tôi luôn sẵn sàng lắng nghe chia sẻ và cho tôi một số lời khuyên.)

3. Teenagers' **romantic relationships** may last only a few weeks or a few months.

(Các mối quan hệ lãng mạn của thanh thiếu niên chỉ kéo dài vài tuần hoặc vài tháng.)

4. I don't like to make friends online because we can't **meet face to face**.

(Tôi không muốn kết bạn trực tuyến vì chúng tôi không thể gặp mặt trực tiếp.)

5. She felt very upset after she **broke up** with her boyfriend.

(Cô cảm thấy rất buồn khi chia tay với bạn trai.)

6. Jim and Susan must **be in a relationship**. They look very happy together.

(Jim và Susan chắc hẳn đang trong mối quan hệ. Họ trông rất hạnh phúc bên nhau.)

GRAMMAR

1. Put the words in the correct order to make questions.

(Sắp xếp các từ sau thứ tự đúng để tạo thành câu hỏi.)

Đáp án:

1. How / feel / broke up / his girlfriend / Peter / with him / when / did / ?

=> **How did Peter feel when his girlfriend broke up with him?**

(Peter cảm thấy thế nào khi bạn gái của anh ấy chia tay với anh ấy?)

2. How / if / I / look / cut / short/ will / I / my hair / ?

=> **How will I look if I cut my hair short?**

(Trông tôi sẽ thế nào nếu tôi cắt tóc ngắn?)

3. How / feel / you / did / when / the game / lost / you / ?

=> **How did you feel when you lost the game?**

(Bạn cảm thấy thế nào khi thua trò chơi?)

4. How / on TV / sound / Martin's / in the live show / voice / did / last night / ?

=> **How did Martin's voice sound in the live show on TV last night?**

(Giọng ca của Martin trong chương trình trực tiếp trên TV tối qua thế nào?)

5. How / taste / your soup / does ?

=> **How does your soup taste?**

(Món canh của bạn vị như thế nào?)

6. How / feel / you / had / would / no friends / if / you / ?

=> **How would you feel if you had no friends?**

(Bạn sẽ cảm thấy thế nào nếu bạn không có bạn bè?)

2. Write the answers to the questions in 1, using the suggested words.

(Dùng từ gợi ý để trả lời những câu hỏi ở bài tập 1.)

Đáp án:

1. How did Peter feel when his girlfriend broke up with him? (depressed.)

(Peter cảm thấy thế nào khi bạn gái của anh ấy chia tay với anh ấy? (chán nản))

=> **He felt depressed.** *(Anh cảm thấy chán nản.)*

2. How will I look if I cut my hair short? (attractive)

(Trông tôi sẽ ra sao nếu tôi cắt tóc ngắn? (cuốn hút))

=> **You'll look attractive.** *(Bạn sẽ trông cuốn hút.)*

3. How did you feel when you lost the game? (disappointed)

(Bạn cảm thấy thế nào khi thua trò chơi? (thất vọng))

=> **I felt disappointed.** *(Tôi cảm thấy thất vọng.)*

4. How did Martin's voice sound in the live show on TV last night? (awful)

(Giọng ca của Martin trong chương trình trực tiếp trên TV tối qua thế nào? (tồi tệ))

=> **His voice sounded awful.** *(Giọng của anh ấy nghe có vẻ tồi tệ.)*

5. How does your soup taste? (great)

(Món canh của bạn vị như thế nào? (tuyệt vời)

=> **It tastes great.** *(Nó có vị tuyệt vời.)*

6. How would you feel if you had no friends? (lonely)

(Bạn sẽ cảm thấy thế nào nếu không có bạn bè? (cô đơn)

=> **I'd feel lonely.** *(Tôi cảm thấy cô đơn.)*

3. Join the two parts to make cleft sentences.

(Nối hai phần câu để tạo thành câu nhấn mạnh.)

1. It was me	a. that Sue usually visits her grandmother.
2. It's travelling around the world	b. that is always telling lies.
3. It's on Friday	c. that I got the news from.
4. It's his attitude towards others	d. that has helped me to learn about other cultures.
5. It's John	e. that I started my first romantic relationship.
6. It was my old friend	f. that started arguing with Jim.
7. It was in Paris	g. that really upsets me.

Đáp án:

1-f	2-d	3-a	4-g	5-b	6-c	7-e
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

1. f: It was me that started arguing with Jim.

(Đó là tôi người mà bắt đầu cãi nhau với Jim.)

2. d: It's travelling around the world that has helped me to learn about other cultures.

(Đó là chuyến đi khắp thế giới cái mà đã giúp tôi tìm hiểu về các nền văn hoá khác.)

3. a: It's on Friday that Sue usually visits her grandmother.

(Đó là thứ Sáu lúc mà Sue thường thăm bà của cô ấy.)

4. g: It's his attitude towards others that really upsets me.

(Đó là thái độ của anh ta đối với những người khác điều mà thực sự làm phiền tôi.)

5. b: It's John that is always telling lies.

(Đó là John người mà luôn nói dối.)

6. c: It was my old friend that I got the news from.

(Đó là người bạn cũ của tôi người mà tôi đã nhận được tin tức từ anh ấy.)

7. e: It was in Paris that I started my first romantic relationship.

(Đó là ở Paris nơi mà tôi bắt đầu mối quan hệ lãng mạn đầu tiên của tôi.)

